T.A.N.D HUYỆN Y TỈNH BẮC GIANG	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập- Tự do- Hạnh phúc**

Án số: 46 /2017/HNGĐ- ST
Ngày: 28/9/2017.
V/v: *Tranh chấp hôn nhân gia đình*

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TOÀ ÁN NHÂN DÂN HUYỆN Y, TỈNH BẮC GIANG

Với thành phần hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Chủ toạ phiên toà: Bà Bùi Thị Hương- Thẩm phán
Các Hội thẩm nhân dân: Bà Nguyễn Thị Tin
Ông Lương Văn Định
Thư ký phiên toà: Bà Phạm Thị Thủy- Thư ký Tòa án, TAND huyện Y, tỉnh Bắc Giang
Đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang tham gia phiên toà: Ông Ong Văn Chúc.- Kiểm sát viên.

Trong ngày 28 tháng 9 năm 2017, tại trụ sở TAND huyện Y xét xử sơ thẩm công khai theo thủ tục thông thường vụ án thụ lý số 154 /2017/TLST- HNGĐ ngày 03/8/2017 về " *Tranh chấp HN&GĐ*" theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 53/2017/QĐXX ST- HNGĐ ngày 08/ 9/2017 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Lê Thị M, sinh năm 1991 (có mặt)
***Bị đơn*:** Anh Dương Văn T, sinh năm 1987 (vắng mặt không có lý do chính đáng)
Cùng cư trú tại: thôn T, xã N, huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NỘI DUNG VỤ ÁN

Trong đơn khởi kiện xin ly hôn ngày 29/6/2017 được bổ sung bằng bản tự khai và các lời khai sau này nguyên đơn là chị Lê Thị M trình bày: Chị và anh T kết hôn ngày 12 tháng 10 năm 2010, trên cơ sở tự nguyện có đăng ký kết hôn tại Ủy ban nhân dân xã N, huyện Y. Sau khi kết hôn, vợ chồng sống hạnh phúc. Năm 2014 xảy ra mâu thuẫn, nguyên nhân là do anh T rượu chè, cờ bạc, sử dụng ma túy đá nên thường xuyên đánh đập, chửi bới chị, không có trách nhiệm với gia đình. Tháng 1/2017 vợ chồng mâu thuẫn trầm trọng, nguyên nhân do anh T chơi cờ bạc, tài sản trong nhà mang bán hết. Ngày 05/7/2017, chị về nhà mẹ đẻ ở, vợ chồng ly thân từ đó đến nay.

Nay chị xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin được ly hôn.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung Nguyễn Đức T, sinh 21/8/2011, Nguyễn Đức P, sinh 19/3/2015, hiện đang ở với chị.

Nay ly hôn, chị đề nghị Tòa án giải quyết cho chị nuôi 02 con chung. Chị không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con chung.

Tài sản chung, riêng, số nợ, ruộng canh tác, công sức đóng góp chị M xác định không có, nay không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Anh Dương Văn T là bị đơn: Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án, 02 lần giao Giấy triệu tập đương sự, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, nhưng anh T đều cố tình trốn tránh khai báo, không chấp hành theo giấy triệu tập, Thông báo về phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải của Tòa án.

Tại phiên toà đại diện Viện kiểm sát nhân dân huyện Y ý kiến về việc tuân theo pháp luật tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án của Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng và quan điểm về việc giải quyết vụ án như sau:

Thẩm phán, Hội đồng xét xử và Thư ký đã tuân thủ quy định của BLTTDS

Đối với việc chấp hành pháp luật của đương sự: Nguyên đơn đã chấp hành đầy đủ quy định của pháp luật. Bị đơn không chấp hành quy định của BLTTDS, từ bỏ quyền của mình.

Quan điểm về việc giải quyết vụ án: Đề nghị HĐXX căn cứ Khoản 1 Điều 28, các Điều 35, 39, 227,271, 273 BLTTDS, Căn cứ các Điều 51,56,81 Luật hôn nhân và gia đình Nghị quyết 326, áp dụng Khoản 1 Điều 56 Luật hôn nhân và gia đình xử:

- Quan hệ vợ chồng: chị Lê Thị M được ly hôn anh Dương Văn T
- Con chung: Giao 02 con chung cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con.
- Án phí: Căn cứ khoản 4 Điều 147 BLTTDS, các Điều 26, 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH 14 về lệ phí, án phí buộc chị M phải chịu 300.000đ án phí dân sự sơ thẩm.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Về tố tụng: Anh Dương Văn T là bị đơn Tòa án đã giao Thông báo thụ lý vụ án, 02 lần giao giấy triệu tập đương sự, Thông báo phiên họp tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải, anh T đều cố tình trốn tránh, không chấp hành theo giấy triệu tập,Thông báo phiên họp kiểm tra việc giao nộp, tiếp cận, công khai chứng cứ và hòa giải. Ngày 08 tháng 9 năm 2017, Tòa án ra Quyết định đưa vụ án ra xét xử, Tòa án đã tiến hành giao 02 lần giấy triệu tập phiên tòa và Quyết định đưa vụ án ra xét xử nhưng anh T đều vắng mặt. Kết quả xác minh gia đình, địa phương cung cấp, hiện anh T ở với bố mẹ ở thôn T, xã N, huyện Yên Dũng, đi làm ở Bắc Ninh, thỉnh thoảng về. Anh T có hộ khẩu thường trú tại thôn T, xã N, huyện Y, anh chưa cắt chuyển khẩu hay làm thủ tục tạm vắng tạm trú đi đâu, Căn cứ Điểm e Khoản 1 Điều 192, Khoản 2 Điều 227 BLTTDS Hội đồng xét xử vẫn tiến hành xét xử.

[2] Về nội dung: Chị M và anh T kết hôn ngày 12 tháng 10 năm 2010 trên

cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết tại Uỷ ban nhân dân xã N, huyện Y là phù hợp với các Điều 8,9 luật hôn nhân và gia đình. Ban đầu vợ chồng sống hạnh phúc, năm 2014 xảy ra mâu thuẫn nguyên nhân là anh T rượu chè, cờ bạc, không có trách nhiệm với gia đình. Vợ chồng thực sự cắt đứt quan hệ tình cảm, kinh tế từ 05 tháng 7 năm 2017 đến nay.

Kết quả xác minh tại gia đình, địa phương cung cấp nguyên nhân vợ chồng mâu thuẫn là do vợ chồng không hợp nhau. Anh T chơi bời, nghiện ma túy, không chịu tu chí làm ăn, thường xuyên lấy tiền của vợ đi chơi, có bao nhiêu xe đều mang cắm hết. Vợ chồng thường xuyên đánh, cãi nhau.

Hội đồng xét xử xét thấy, thực tế vợ chồng chị M, anh T đã mâu thuẫn trầm trọng, đời sống chung không thể kéo dài, mục đích hôn nhân không đạt được. Nay chị M xác định tình cảm vợ chồng không còn và xin ly hôn là phù hợp với Điều 51, Khoản 1 Điều 56 luật Hôn nhân và gia đình nên được chấp nhận.

[3] Con chung: Vợ chồng có 02 con chung Dương Đức T, sinh 21/8/2011, Dương Đức P, sinh 19/3/2015 hiện đang ở với chị M. Kết quả xác minh tại gia đình và địa phương cung cấp anh T chơi bời không quan tâm đến gia đình. Chị M có khả năng nuôi con chung hơn. Áp dụng khoản 2,3 Điều 81, Điều 82 Luật hôn nhân và gia đình cần giao con chung cho chị M nuôi dưỡng, chăm sóc. Chị M không yêu cầu anh T cấp dưỡng nuôi con, Hội đồng xét xử không xem xét.

Tài sản chung, riêng, công sức đóng góp, số nợ, ruộng canh tác chị M xác định không có, nay không yêu cầu Toà án giải quyết, Hội đồng xét xử không xem xét.

Án phí: Căn cứ Khoản 4 Điều 147 BLTTDS, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH, chị M phải chịu 300.000đ án phí DSST.

Vì các lẽ trên.

QUYẾT ĐỊNH

Áp dụng Điều 51, Khoản 1 Điều 56, 58, Khoản 2, 3 Điều 81 các Điều 82, 83 Luật hôn nhân và gia đình; Căn cứ Khoản 1 Điều 28; Khoản 4 Điều 147; các Điều 227, 228, 271 và 273 Bộ luật tố tụng dân sự, điểm a khoản 5 Điều 27 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH xử:

Tình cảm: Chị Lê Thị M được ly hôn chị Dương Văn T.

Con chung: Giao 02 con chung Dương Đức T, sinh 21/8/2011, Dương Đức P, sinh 19/3/2015 cho chị M nuôi dưỡng, anh T không phải cấp dưỡng nuôi con, anh T có quyền thăm nom con chung.

Án phí: chị M phải chịu 300.000đ án phí DSST nhưng được trừ vào số tiền tạm ứng án phí DSST đã nộp là 300.000đ theo biên lai số 000951 ngày 08 tháng 8 năm 2017 của Chi cục thi hành án dân sự huyện Yên Dũng. Chị M đã nộp đủ.

Trường hợp bản án, quyết định được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc cưỡng chế theo quy định tại điều 6,7, 7a, 7b và 9 Luật thi hành án dân sự, thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại điều 30 Luật thi hành án dân sự.

Báo thời hạn kháng cáo là 15 ngày cho nguyên đơn có mặt biết kể từ ngày tuyên án.

Bị đơn vắng mặt được quyền kháng cáo trong hạn 15 ngày kể từ ngày nhận được bản tống đạt án.

T.M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TOẠ PHIÊN TOÀ

***Nơi gửi*:**
- TAND tỉnh Bắc Giang;
- VKSND(02b);
- THA;
- ĐS;
- Lưu HS- VP;
- Tư pháp xã N.

Bùi Thị Hương